Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Xã Phù Đổng, CN=Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn 911
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0106207395
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.31 18:59:13 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.3.0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3103/2026/CBTT-911	*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026*
V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán	

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam / Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn 911

- Mã chứng khoán: NO1

- Địa chỉ: Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, Thành phố Hà Nội

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0944.911.911 Fax:

- E-mail: info@911group.com.vn

- Website: https://911group.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán.

- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán so với năm trước.

- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất lũy kế năm 2025 thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.

(Nội dung chi tiết xin vui lòng xem tại file đính kèm)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2026 tại đường dẫn https://911group.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Vp. HĐQT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất năm 2025 đã kiểm toán;
- Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng năm 2025 đã kiểm toán so với năm trước;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất lũy kế năm 2025 thay đổi từ 5% trở lên so với báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.

NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CBTT

M.S.D.N: 0105207386 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 ★ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

HOÀNG SƠN ĐĂNG

86 - C.T.C.P ★ Y 911 ★ HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 01 năm 2026 để thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

Tên tiếng anh:	911 Group Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC.
Mã chứng khoán:	NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh)).
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính riêng gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13/02/2025)
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Phó chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thơm	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 13/02/2025) Thành viên
Ông	Phạm Đình Thoan	Thành viên
Ông	Nguyễn Đức Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Nguyễn Văn Bắc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên
Ông	Trần Tăng Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)
Ông	Đinh Tuấn Hùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)

Ban Kiểm soát

Bà	Trần Thị Kim Dung	Trưởng ban
Bà	Lê Thị Loan	Thành viên
Bà	Trần Ngọc Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám Đốc (bổ nhiệm ngày 26/05/2025)
Ông	Phạm Đình Thoan	Tổng Giám Đốc (miễn nhiệm ngày 17/05/2025) Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 05/09/2025)
Ông	Nghiêm Đức Thuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/09/2025)
Bà	Đoàn Thị Loan	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 08/03/2025)
Ông	Hoàng Sơn Đăng	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 08/03/2025)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC (MOORE AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 0105207386 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911 * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN MẠNH HẢI

Chủ tịch hội đồng quản trị

MOORE AISC

MOORE AISC Auditing and Informatics Services Company Limited
389A Dien Bien Phu Street, Ban Co Ward
Ho Chi Minh City,
Viet Nam
T (8428) 3832 9129
F (8428) 3834 2957
E info@aisc.com.vn
www.aisc.com.vn

Số: A0725268-R/MOORE AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN 911

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

MOORE AISC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn 911 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2025.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC MOORE AISC
QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

Phạm Văn Vinh
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0112-2023-005-1

Lê Thị Thanh Tâm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3199-2025-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**621.364.571.634**	**458.760.647.718**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**119.780.483.855**	**105.537.221.329**
1. Tiền	111		52.251.733.855	18.491.431.627
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.528.750.000	87.045.789.702
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**200.787.128.767**	**84.076.975.267**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200.787.128.767	84.076.975.267
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**164.441.030.850**	**83.309.018.552**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	36.688.560.064	36.420.519.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	33.620.720.652	20.239.682.924
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	47.600.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	54.031.750.134	26.648.816.384
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(7.500.000.000)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**128.979.795.146**	**176.197.989.059**
1. Hàng tồn kho	141		128.979.795.146	177.784.424.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.586.434.957)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.376.133.016**	**9.639.443.511**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.426.520.148	1.348.146.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.949.612.868	8.291.297.399
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**103.475.357.584**	**78.970.944.907**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**504.642.000**	**618.709.500**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	504.642.000	618.709.500
II. Tài sản cố định	**220**		**10.306.837.891**	**26.994.218.117**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	3.735.580.042	19.172.694.004
- Nguyên giá	*222*		*26.601.973.892*	*52.416.645.622*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(22.866.393.850)*	*(33.243.951.618)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	6.571.257.849	7.821.524.113
- Nguyên giá	*225*		*7.462.611.111*	*8.998.504.876*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(891.353.262)*	*(1.176.980.763)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	-	-
- Nguyên giá	*228*		*64.395.000*	*64.395.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(64.395.000)*	*(64.395.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.13**	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
- Nguyên giá	231		30.000.000.000	30.000.000.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**21.363.636.364**	**815.982.407**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	21.363.636.364	815.982.407
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**24.680.106.460**	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		26.000.000.000	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.319.893.540)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**16.620.134.869**	**20.542.034.883**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	16.620.134.869	20.542.034.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**724.839.929.218**	**537.731.592.625**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**416.726.323.771**	**223.142.201.135**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**415.716.157.113**	**220.365.727.846**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	349.977.361.171	136.808.326.930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	17.054.570.514	23.951.710.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.659.218.040	7.246.864.660
4. Phải trả người lao động	314	V.18	1.576.647.216	357.959.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	54.880.284	68.827.988
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	25.200.000	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	41.088.885.356	51.932.038.368
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22	1.279.394.532	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.010.166.658**	**2.776.473.289**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	1.010.166.658	2.776.473.289
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**308.113.605.447**	**314.589.391.490**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**308.113.605.447**	**314.589.391.490**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		68.113.605.447	74.589.391.490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*60.189.391.490*	*56.554.452.599*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7.924.213.957*	*18.034.938.891*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**724.839.929.218**	**537.731.592.625**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	ĐOÀN THỊ LOAN	NGUYỄN MẠNH HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.044.065.886.650	802.345.438.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	1.044.065.886.650	802.345.438.436
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	954.928.454.004	749.216.646.115
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**89.137.432.646**	**53.128.792.321**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	11.046.726.214	16.136.856.747
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.175.903.498	11.827.320.121
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.573.246.732*	*5.011.264.093*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	20.146.782.826	15.177.370.850
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	48.705.343.652	18.738.577.590
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**19.156.128.884**	**23.522.380.507**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	620.917	1.329.890.050
12. Chi phí khác	32	VI.9	6.947.264.853	1.146.371.981
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(6.946.643.936)**	**183.518.069**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**12.209.484.948**	**23.705.898.576**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	4.285.270.991	5.670.959.685
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**7.924.213.957**	**18.034.938.891**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	ĐOÀN THỊ LOAN	NGUYỄN MẠNH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**12.209.484.948**	**23.705.898.576**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,11	6.663.157.503	8.852.465.523
- Các khoản dự phòng	03	VI.3,5,6,7	8.512.853.115	1.586.434.957
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		571.196.664	(8.959.001.188)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.693.845.037)	(7.654.927.473)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	3.573.246.732	5.011.264.093
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**24.836.093.925**	**22.542.134.488**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(30.491.265.417)	(42.000.113.614)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		48.804.628.870	(50.364.117.622)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		193.893.481.784	111.510.525.626
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		3.843.525.978	(21.443.157.930)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.587.194.436)	(5.062.594.685)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(6.048.027.293)	(5.252.613.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**231.251.243.411**	**9.930.062.426**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(27.140.327.278)	(1.521.225.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		13.734.562.287	53.052.272.726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(610.178.530.702)	(72.388.512.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		435.920.277.929	84.968.576.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(8.799.000.000)	-
6. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.439.283.217	6.329.811.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(190.023.734.547)**	**70.440.921.945**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	157.110.411.747	183.677.755.721
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(166.935.747.543)	(186.977.486.107)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	IX.2	(2.784.123.847)	(5.746.069.782)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.374.800.000)	(12.853.872.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(26.984.259.643)**	**(21.899.672.668)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**14.243.249.221**	**58.471.311.703**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**105.537.221.329**	**47.065.827.923**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.305	81.703
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**119.780.483.855**	**105.537.221.329**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	ĐOÀN THỊ LOAN	NGUYỄN MẠNH HẢI

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Tập Đoàn 911 (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị Nền móng 911, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105207386 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27 tháng 01 năm 2026 để thay đổi thông tin địa chỉ trụ sở.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Tên tiếng anh:	911 Group Joint Stock Company.
Tên viết tắt:	911 GROUP JSC.
Mã chứng khoán:	NO1 (Niêm yết và giao dịch tại HOSE (Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM)).
Trụ sở chính:	Thôn Phù Dực 1, Xã Phù Đổng, TP. Hà Nội, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (máy khai khoáng, xây dựng, máy thiết bị điện, vật tư điện…);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Trong năm, thị trường bất động sản khởi sắc nên nhu cầu tiêu thụ xe phục vụ cho xây dựng tăng. Từ sự kiện này, công ty đã ký kết được nhiều hợp đồng mua bán xe cho công trình xây dựng. Do đó, doanh thu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 tăng trưởng đáng kể so với năm trước.

6. **Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025:** 38 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 43 nhân viên).

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty con và địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future Địa chỉ: Tổ 9, khu phố Tân Cang, Phường Phước Tân, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Vận tải hành khách	65,00%	65,00%	65,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me Địa chỉ: Biệt thự C14 HH04 khu đô thị Việt Hưng, đường Lưu Khánh Đàm, Phường Việt Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	65,00%	65,00%	65,00%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính riêng được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Nguyên tắc xác định tỷ giá quy đổi các giao dịch phát sinh

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2025 là 26.077 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2025 là 26.377 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa**: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, và chi phí lắp ráp phát sinh trong quá trình thực hiện.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

7.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 07 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
Phần mềm	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh cũng như chi phí tiền sử dụng đất và một số chi phí khác có liên quan. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư là nhà, một phần của nhà thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 tháng đến 48 tháng.

Chi phí quyền sử dụng thương hiệu được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 60 tháng.

11. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa: Dự phòng chi phí bảo dưỡng được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành. Mức trích lập dự phòng bảo dưỡng xe bằng số lượng xe bán nhân với đơn giá tại hợp đồng nguyên tắc ký với công ty con (Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo dưỡng trong năm với công ty con Call Me. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi và lãi chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 20%.

22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

22. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(v) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (iii) hoặc trường hợp (iv) này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2025	01/01/2025
Tiền	**52.251.733.855**	**18.491.431.627**
Tiền mặt	917.506.894	1.258.911.427
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.334.226.961	17.232.520.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	*24.304.206.063*	*6.479.831.313*
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	*12.434.162.303*	*9.001.074.575*
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	*14.490.011.267*	*16.214.561*
+ Các ngân hàng khác	*105.847.328*	*1.735.399.751*
Các khoản tương đương tiền	**67.528.750.000**	**87.045.789.702**
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng) (i)	67.528.750.000	87.045.789.702
Cộng	**119.780.483.855**	**105.537.221.329**

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàn Kiếm và Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 3,2% - 4,73%.

Tại ngày 31/12/2025, Các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	**200.787.128.767**	**200.787.128.767**	**84.076.975.267**	**84.076.975.267**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	200.787.128.767	200.787.128.767	84.076.975.267	84.076.975.267
Cộng	**200.787.128.767**	**200.787.128.767**	**84.076.975.267**	**84.076.975.267**

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 10 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 3,57% đến 5%.

Tại ngày 31/12/2025, các hợp đồng tiền gửi đang được dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay phát sinh tại ngân hàng gửi tiền.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**26.000.000.000**	**(1.319.893.540)**	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future (i)	19.500.000.000	(950.791.563)	chưa xác định (*)	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me (ii)	6.500.000.000	(369.101.977)	chưa xác định (*)	-	-	-
Cộng	**26.000.000.000**	**(1.319.893.540)**	-	-	-	-

(*): Công ty không trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Trình bày bổ sung thông tin cho từng khoản đầu tư vào công ty con

(i) Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future là được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 3603999588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2025, hoạt động chính của công ty này là vận tải hành khách đường bộ. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã đầu tư chiếm 65% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future kinh doanh lỗ.

(ii) Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me là được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0111227599 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2025, hoạt động chính của công ty này là bán buôn thiết bị máy móc, phụ tùng. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã đầu tư chiếm 65% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me đang trong giai đoạn mới thành lập và hoạt động.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**36.688.560.064**	-	**36.420.519.244**	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Call Me	14.847.088.800	-	29.428.800	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bạch Đằng	5.326.748.800	-	-	-
Nguyễn Tiến Cư	3.380.000.000	-	-	-
Phạm Thị Thu Hương	2.636.442.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đắk Lắk	2.380.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam	2.263.500.000	-	-	-
Các khách hàng khác	5.854.780.464	-	36.391.090.444	-
Cộng	**36.688.560.064**	-	**36.420.519.244**	-

4. Trả trước cho người bán	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**33.620.720.652**	-	**20.239.682.924**	-
Trần Thị Thu Huyền (*)	25.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Lonking Việt Nam	5.582.256.671		9.949.826.235	
Các nhà cung cấp khác	3.038.463.981	-	10.289.856.689	-
Cộng	**33.620.720.652**	-	**20.239.682.924**	-

(*) Đây là các khoản tiền ứng trước để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận mua bán bất động sản giữa công ty và cá nhân.

5. Phải thu về cho vay	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**47.600.000.000**	-	-	-
Cho vay cá nhân	47.600.000.000	-	-	-
Nguyễn Xuân Đông (i)	*47.000.000.000*	-	-	-
Các đối tượng khác	*600.000.000*	-	-	-
Cộng	**47.600.000.000**	-	-	-

Thuyết minh các khoản cho vay

(i) Là các khoản cho vay cá nhân có thời hạn 09 tháng theo hợp đồng vay số 060/HĐV/2025 ngày 28/08/2025 và phụ lục đính kèm cùng ngày, lãi suất là 7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản bên vay.

6. Phải thu khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**54.031.750.134**	**(7.500.000.000)**	**26.648.816.384**	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	27.723.444.364	-	6.646.418.500	-
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát triển (*)	669.669.000	-	1.102.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (*)	613.500.000	-	-	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	300.032.877	-	-	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (*)	243.023.400	-	401.927.536	-
Lãi dự thu tiền gửi, lãi cho vay	3.781.323.814	-	639.306.681	-
Tạm ứng nhân viên	5.207.455.271	-	2.430.246.672	-
Tạm ứng của ông Lưu Đình Tuấn (**)	15.000.000.000	(7.500.000.000)	15.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	493.301.408	-	428.916.995	-
b. Dài hạn	**504.642.000**	**-**	**618.709.500**	-
Ký cược, ký quỹ	504.642.000	-	618.709.500	-
Cộng	**54.536.392.134**	**(7.500.000.000)**	**27.267.525.884**	-

(*) Đây là các khoản ký quỹ tại các ngân hàng để đảm bảo cho các hợp đồng thanh toán L/C.

(**) Đây là các khoản tạm ứng cho ông Lưu Đình Tuấn (cố chủ tịch) để triển khai thực hiện dự án viên nén. Theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 30 tháng 03 năm 2026, HĐQT thông qua nội dung về việc Xử lý tài chính khoản nợ khó đòi theo quy định pháp luật về trích lập dự phòng và đang cố gắng tìm mọi biện pháp có thể để thu hồi khoản tạm ứng này trong thời gian tới.

7. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tạm ứng	15.000.000.000	7.500.000.000		-	-	
+ Lưu Đình Tuấn - Cố chủ tịch	*15.000.000.000*	*7.500.000.000*	*Thời hạn quá hạn từ 1 năm đến 2 năm*	-	-	-
Cộng	**15.000.000.000**	**7.500.000.000**	-	-	-	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Tổng cộng
	-	-
Số đầu năm	7.500.000.000	7.500.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung	**7.500.000.000**	**7.500.000.000**
Số cuối năm		

8. Hàng tồn kho	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.383.194.495	-	3.365.917.480	-
Chi phí SXKD dở dang	1.401.348.250	-	15.629.993.113	-
Hàng hoá	110.195.252.401	-	158.788.513.423	(1.586.434.957)
Cộng	**128.979.795.146**	**-**	**177.784.424.016**	**(1.586.434.957)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu năm	**1.586.434.957**	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.586.434.957)	-
Số cuối năm	-	-

Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: công ty đã thanh lý sản phẩm lỗi thời.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số hàng hóa đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số V.21.

9. Chi phí trả trước	31/12/2025	01/01/2025
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.426.520.148**	**1.348.146.112**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52.717.455	-
Thuê văn phòng	120.000.000	120.000.000
Chi phí tổ chức tham quan, triển lãm	1.036.069.295	-
Chi phí sữa chữa kho bãi	96.533.334	977.458.007
Các khoản khác	121.200.064	250.688.105
b. Chi phí trả trước dài hạn	**16.620.134.869**	**20.542.034.883**
Chi phí quyền sử dụng thương hiệu (*)	16.170.400.004	20.213.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	376.799.103	313.507.798
Các khoản khác	72.935.762	15.527.085
Cộng	**18.046.655.017**	**21.890.180.995**

(*) Thực hiện theo hợp đồng Thỏa thuận cấp phép thương hiệu ngày 25/10/2024 và giấy chứng nhận ngày 01/11/2024 về việc sử dụng thương hiệu trong vòng 05 năm.

10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.755.995.390	26.359.618.505	23.615.317.454	424.855.000	260.859.273	**52.416.645.622**
Mua trong năm	-	-	-	36.900.000	411.069.500	**447.969.500**
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	3.448.274.819	-	-	-	**3.448.274.819**
ĐT XDCB h.thành	-	-	-	-	3.432.796.886	**3.432.796.886**
Thanh lý, nhượng bán	(524.601.481)	(11.362.903.706)	(18.162.405.818)	-	(3.093.801.930)	**(33.143.712.935)**
Số dư cuối năm	1.231.393.909	18.444.989.618	5.452.911.636	461.755.000	1.010.923.729	**26.601.973.892**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.570.167.891	19.634.410.947	11.457.385.888	405.324.819	176.662.073	**33.243.951.618**
Khấu hao trong năm	113.111.832	3.536.434.491	1.978.131.814	21.557.526	500.023.460	**6.149.259.123**
Thanh lý, nhượng bán	(503.794.043)	(6.038.698.991)	(9.590.206.510)	-	(394.117.347)	**(16.526.816.891)**
Số dư cuối năm	1.179.485.680	17.132.146.447	3.845.311.192	426.882.345	282.568.186	**22.866.393.850**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	185.827.499	6.725.207.558	12.157.931.566	19.530.181	84.197.200	**19.172.694.004**
Số dư cuối năm	51.908.229	1.312.843.171	1.607.600.444	34.872.655	728.355.543	**3.735.580.042**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.111.691.940 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.445.864.091 VND.

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.998.504.876	**8.998.504.876**
Thuê TC trong năm	2.685.185.185	**2.685.185.185**
Mua lại TSCĐ thuê TC	(4.221.078.950)	**(4.221.078.950)**
Số dư cuối năm	7.462.611.111	**7.462.611.111**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.176.980.763	**1.176.980.763**
Khấu hao trong năm	513.898.380	**513.898.380**
Mua lại TSCĐ thuê TC	(799.525.881)	**(799.525.881)**
Số dư cuối năm	891.353.262	**891.353.262**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	7.821.524.113	**7.821.524.113**
Số dư cuối năm	6.571.257.849	**6.571.257.849**

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	64.395.000	**64.395.000**
Số dư cuối năm	64.395.000	**64.395.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	64.395.000	**64.395.000**
Số dư cuối năm	64.395.000	**64.395.000**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 64.395.000 VND.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**30.000.000.000**	-	-	**30.000.000.000**
Nhà và Quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Tổn thất do suy giảm giá trị (*)	-	-	-	-
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**30.000.000.000**	-	-	**30.000.000.000**
Nhà và Quyền sử dụng đất	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000

Trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 do Công ty chưa thu thập được đầy đủ thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản này.

Tại ngày 31/12/2025, Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 30.000.000.000 VND.

(*) Bất động sản đầu tư này được Công ty nắm giữ chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm ngày 31/12/2025 và đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này không suy giảm giá trị nên Công ty không ước tính tổn thất.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2025
Chi phí thi công xây dựng	815.982.407	23.980.450.843	(3.432.796.886)	21.363.636.364
Cộng	**815.982.407**	**23.980.450.843**	**(3.432.796.886)**	**21.363.636.364**

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để làm văn phòng tại phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết.

15. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp nước ngoài	**327.408.996.590**	**327.408.996.590**	**110.000.740.220**	**110.000.740.220**
Xuzhou Construction Machinery Group Im & Ex (xcmg) (10.540.850 USD)	278.036.000.450	278.036.000.450	90.290.512.298	90.290.512.298
Z-ton Group Corp (626.875 USD)	16.535.081.875	16.535.081.875	2.299.590.000	2.299.590.000
Lovol Heavy Industry Group Co., Ltd (567.320 USD)	14.964.199.640	14.964.199.640	-	-
Shaanitonly Heavy Industries (381.525 USD)	10.063.484.925	10.063.484.925	2.994.066.180	2.994.066.180
Lonking (fujian) International Trade Co., Ltd (296.100 USD)	7.810.229.700	7.810.229.700	11.509.889.982	11.509.889.982
Longrui (Jiang Xi) Machinery Co., Ltd.	-	-	2.906.681.760	2.906.681.760
Nhà cung cấp trong nước	**22.568.364.581**	**22.568.364.581**	**26.807.586.710**	**26.807.586.710**
Công ty TNHH XCMG Việt Nam	16.267.709.873	16.267.709.873	3.513.971.544	3.513.971.544
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Tổng hợp Đông Dương	1.615.800.000	1.615.800.000	100.000.000	100.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.684.854.708	4.684.854.708	23.193.615.166	23.193.615.166
Cộng	**349.977.361.171**	**349.977.361.171**	**136.808.326.930**	**136.808.326.930**

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	3.345.000.000	-
Công ty CP Bê tông Hưng Thịnh 79	2.586.000.000	-
Công ty Cổ Phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.230.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Gia Hưng	1.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Vincons	456.597.864	14.359.018.900
Các khách hàng khác	6.936.972.650	9.592.692.000
Cộng	**17.054.570.514**	**23.951.710.900**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán	1.541.734.617	84.669.809.838	86.211.544.455	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	56.949.276.702	56.949.276.702	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.332.007	5.332.007	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.660.959.685	4.285.270.991	6.048.027.293	2.898.203.383
Thuế thu nhập cá nhân	1.044.170.358	2.605.154.502	1.888.310.203	1.761.014.657
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	265.639.422	265.639.422	-
Cộng	**7.246.864.660**	**148.784.983.462**	**151.372.630.082**	**4.659.218.040**

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho lĩnh vực kinh doanh chính bán xe là 8% và các lĩnh vực khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

18. Phải trả người lao động	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Tiền lương phải trả	1.576.647.216	357.959.000
Cộng	**1.576.647.216**	**357.959.000**

19. Chi phí phải trả	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	54.880.284	68.827.988
Cộng	**54.880.284**	**68.827.988**

20. Phải trả khác	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	25.200.000	-
Cộng	**25.200.000**	-

21. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**41.088.885.356**	**41.088.885.356**	**51.932.038.368**	**51.932.038.368**
Vay ngân hàng	**38.409.098.700**	**38.409.098.700**	**48.330.578.247**	**48.330.578.247**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (1)	8.704.266.733	8.704.266.733	12.525.621.496	12.525.621.496
Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển (2)	9.188.879.968	9.188.879.968	35.804.956.751	35.804.956.751
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	20.515.951.999	20.515.951.999	-	-
Nợ vay đến hạn trả	**2.679.786.656**	**2.679.786.656**	**3.601.460.121**	**3.601.460.121**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (4)	149.333.320	149.333.320	1.605.175.008	1.605.175.008
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (5)	2.530.453.336	2.530.453.336	1.996.285.113	1.996.285.113
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**1.010.166.658**	**1.010.166.658**	**2.776.473.289**	**2.776.473.289**
Vay ngân hàng	**1.010.166.658**	**1.010.166.658**	**2.776.473.289**	**2.776.473.289**
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	1.348.014.561	1.348.014.561
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (5)	1.010.166.658	1.010.166.658	1.428.458.728	1.428.458.728
Cộng	**42.099.052.014**	**42.099.052.014**	**54.708.511.657**	**54.708.511.657**

Thuyết minh các khoản vay:

	Ngân hàng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(1)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.704.266.733	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo: Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô.

	Ngân hàng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(2)	Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển	9.188.879.968	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo:
- Thế chấp bằng tài sản của công ty gồm các xe ô tô.
- Thế chấp 1.747.900 cổ phiếu NO1 của bà Nguyễn Thị Hải - cổ đông.
- Thế chấp 1.350.500 cổ phiếu NO1 của ông Nguyễn Mạnh Hải - cổ đông.
- Thế chấp các hợp đồng tiền gửi, các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng và Phát Triển.

	Ngân hàng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(3)	Ngân hàng TMCP Quân đội	20.515.951.999	Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thời hạn vay: đến ngày 15/01/2026	Theo từng giấy nhận nợ

Hình thức đảm bảo:
- Thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 2 - 10 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội với giá trị là 78.720.000.000 VND.
- Thế chấp hàng hóa và quyền đòi nợ của khách hàng theo các hợp đồng mua bán.

	Ngân hàng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(4)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	149.333.320	Mua xe ô tô	48 tháng	12,70%

Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay

	Ngân hàng	Số dư cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất (%/năm)
(5)	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội	3.540.619.994	Mua xe	24 - 36 tháng	7,9% - 8,4%

Hình thức đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay

Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán:

	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng nợ
Năm 2025		
Tiền gốc phải trả	2.784.123.847	2.784.123.847
Lãi thuê phải trả	185.414.668	185.414.668
Nợ thuê tài chính phải trả	**2.969.538.515**	**2.969.538.515**
Năm 2024		
Tiền gốc phải trả	5.746.069.782	5.746.069.782
Lãi thuê phải trả	618.341.230	618.341.230
Nợ thuê tài chính phải trả	**6.364.411.012**	**6.364.411.012**

22. Dự phòng phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.279.394.532	-
Cộng	**1.279.394.532**	**-**

Dự phòng nợ phải trả - chi tiết phát sinh như sau:

	Ngắn hạn
Số đầu năm	-
Tăng do trích lập	1.817.685.000
Số đã sử dụng	(538.290.468)
Số cuối năm	**1.279.394.532**

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**240.000.000.000**	**68.554.452.599**	**741.412.008.569**
Lợi nhuận	-	18.034.938.891	**18.034.938.891**
Chia cổ tức	-	(12.000.000.000)	**(12.000.000.000)**
Số dư cuối năm trước	**240.000.000.000**	**74.589.391.490**	**314.589.391.490**
Số dư đầu năm nay	**240.000.000.000**	**74.589.391.490**	**314.589.391.490**
Lợi nhuận	-	7.924.213.957	**7.924.213.957**
Chia cổ tức (*)	-	(14.400.000.000)	**(14.400.000.000)**
Số dư cuối năm nay	**240.000.000.000**	**68.113.605.447**	**308.113.605.447**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-911 ngày 17 tháng 05 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Công ty đã thực hiện chia cổ tức bằng tiền và không trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ vốn góp**	**31/12/2025**	**Tỷ lệ vốn góp**	**01/01/2025**
Ông Lưu Đình Tuấn	0,00%	-	20,83%	50.000.000.000
Ông Nguyễn Xuân Thanh	9,80%	23.509.110.000	9,50%	22.809.110.000
Bà Nguyễn Thị Hải	23,95%	57.479.000.000	7,28%	17.479.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	5,63%	13.505.000.000	5,63%	13.505.000.000
Mirae Asset Daewoo Co.,ltd	6,94%	16.654.000.000	5,40%	12.949.000.000
Các cổ đông khác	53,69%	128.852.890.000	51,36%	123.257.890.000
Cộng	**100,00%**	**240.000.000.000**	**100,00%**	**240.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
Vốn góp cuối năm	*240.000.000.000*	*240.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.400.000.000	12.000.000.000

d. Cổ phiếu	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*24.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.000.000	24.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*24.000.000*	*24.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	**31/12/2025**	**01/01/2025**
	Giá trị (USD)	**Giá trị (USD)**
USD	118,44	8.618,44
Cộng	**118,44**	**8.618,44**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Doanh thu bán hàng hóa	1.041.648.733.650	799.512.249.691
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.067.153.000	2.833.188.745
Doanh thu khác	1.350.000.000	-
Cộng	**1.044.065.886.650**	**802.345.438.436**

Doanh thu đối với các bên liên quan	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me	4.971.331.464	-
Cộng	**4.971.331.464**	-

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Doanh thu thuần bán hàng hóa	1.041.648.733.650	799.512.249.691
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.067.153.000	2.833.188.745
Doanh thu khác	1.350.000.000	-
Cộng	**1.044.065.886.650**	**802.345.438.436**

3. Giá vốn hàng bán	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Giá vốn hàng bán	950.719.616.951	742.193.960.583
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.445.272.010	5.436.250.575
Giá vốn khác	1.350.000.000	-
Dự phòng (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.586.434.957)	1.586.434.957
Cộng	**954.928.454.004**	**749.216.646.115**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lãi tiền gửi, cho vay	9.576.178.794	6.329.811.037
Lãi chênh lệch tỷ giá	899.350.756	853.402.192
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	571.196.664	8.953.643.518
Cộng	**11.046.726.214**	**16.136.856.747**

5. Chi phí tài chính	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lãi tiền vay	3.573.246.732	5.011.264.093
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.282.763.226	6.816.056.028
Dự phòng đầu tư vào công ty con	1.319.893.540	-
Cộng	**12.175.903.498**	**11.827.320.121**

6. Chi phí bán hàng	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí cho nhân viên	6.372.422.959	8.715.972.000
Chi phí vật liệu, bao bì	16.140.000	366.368.666
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	550.232.700
Chi phí bảo hành	2.562.361.313	844.462.481
Dự phòng bảo hành hàng hóa	1.817.685.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.239.025.704	4.236.352.195
Các chi phí khác	1.139.147.850	463.982.808
Cộng	**20.146.782.826**	**15.177.370.850**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí cho nhân viên	14.025.247.346	4.459.219.926
Chi phí vật liệu quản lý	338.262.193	413.409.648
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.390.643.638	1.942.687.311
Thuế, phí và lệ phí	5.685.635.071	2.662.989.414
Dự phòng phải thu khó đòi	7.500.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.508.945.690	7.661.176.018
Chi phí thương hiệu	4.042.599.996	-
Các chi phí khác	12.214.009.718	1.599.095.273
Cộng	**48.705.343.652**	**18.738.577.590**

8. Thu nhập khác	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.325.116.436
Thu nhập khác	620.917	4.773.614
Cộng	**620.917**	**1.329.890.050**

9. Chi phí khác	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Phạt vi phạm hành chính chậm nộp thuế	937.424.679	559.915.654
Phạt vi phạm hợp đồng	2.333.538.182	-
Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	222.180.994	467.712.498
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.882.333.757	-
Chi phí khác	571.787.241	118.743.829
Cộng	**6.947.264.853**	**1.146.371.981**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm 2025**	**Năm 2024**
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	934.371.051.111	688.947.253.564
Chi phí nhân công	20.397.670.305	13.175.191.926
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.440.976.509	8.384.753.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.519.556.603	72.917.328.625
Chi phí khác bằng tiền	19.091.431.048	5.072.993.778
Cộng	**1.001.820.685.576**	**788.497.520.918**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025	**Năm 2024**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.209.484.948**	**23.705.898.576**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	7.281.531.967	4.648.899.849
2.1.Các khoản điều chỉnh tăng	8.867.966.924	4.648.981.552
+ Chi phí phạt thuế	*937.424.679*	*646.530.899*
+ Chi phí không được trừ	*430.528.940*	*2.416.015.696*
+ Chi phí dự phòng hàng tồn kho	-	*1.586.434.957*
+ Chi phí phải thu khó đòi	*7.500.000.000*	-
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	*13.305*	-
2.2.Các khoản điều chỉnh giảm	(1.586.434.957)	(81.703)
3. Thu nhập chịu thuế (1 + 2)	**19.491.016.915**	**28.354.798.425**
4. Thu nhập tính thuế	**19.491.016.915**	**28.354.798.425**
5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.898.203.383**	**5.670.959.685**
7. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	387.067.608	-
8. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp	**4.285.270.991**	**5.670.959.685**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

1.1. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	**Dưới 1 năm**	**Từ 1-5 năm**	**Trên 5 năm**	**Tổng cộng**
Các khoản vay và nợ	41.088.885.356	1.010.166.658	-	**42.099.052.014**
Phải trả người bán	349.977.361.171	-	-	**349.977.361.171**
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.279.394.532	-	-	**1.279.394.532**
Chi phí phải trả	54.880.284	-	-	**54.880.284**
Cộng	**392.400.521.343**	**1.010.166.658**	-	**393.410.688.001**
Ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các khoản vay và nợ	51.932.038.368	2.776.473.289	-	**54.708.511.657**
Phải trả người bán	136.808.326.930	-	-	**136.808.326.930**
Chi phí phải trả	68.827.988	-	-	**68.827.988**
Cộng	**188.809.193.286**	**2.776.473.289**	-	**191.585.666.575**

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tài sản và bất động sản của mình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.21 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, đi vay và nợ phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200.787.128.767	-	84.076.975.267	-	200.787.128.767	84.076.975.267
- Phải thu khách hàng	36.688.560.064	-	36.420.519.244	-	36.688.560.064	36.420.519.244
- Phải thu về cho vay	47.600.000.000	-	-	-	47.600.000.000	-
- Phải thu khác	34.328.936.863	-	9.837.279.212	-	34.328.936.863	9.837.279.212
- Tiền và các khoản tương đương tiền	119.780.483.855	-	105.537.221.329	-	119.780.483.855	105.537.221.329
TỔNG CỘNG	**439.185.109.549**	**-**	**235.871.995.052**	**-**	**439.185.109.549**	**235.871.995.052**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	42.099.052.014	-	54.708.511.657	-	42.099.052.014	54.708.511.657
- Phải trả người bán	349.977.361.171	-	136.808.326.930	-	349.977.361.171	136.808.326.930
- Phải trả khác	1.279.394.532	-	-	-	1.279.394.532	-
- Chi phí phải trả	54.880.284	-	68.827.988	-	54.880.284	68.827.988
TỔNG CỘNG	**393.410.688.001**	**-**	**191.585.666.575**	**-**	**393.410.688.001**	**191.585.666.575**

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	157.110.411.747	183.677.755.721

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2025	Năm 2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(166.935.747.543)	(186.977.486.107)
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(2.784.123.847)	(5.746.069.782)

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác

Không có khoản nợ tiềm tàng và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng.

Các cam kết

Cam kết đi thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Từ 1 năm trở xuống	540.000.000	720.000.000
Từ 1 năm đến 5 năm	-	480.000.000
Cộng	**540.000.000**	**1.200.000.000**

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm, Công ty cũng không phát sinh giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
Nguyễn Thị Thơm	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	288.079.000	125.269.000
Nguyễn Mạnh Hải	Chủ tịch HĐQT	Lương, thưởng	714.231.000	80.500.000
Phạm Đình Thoan	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	273.231.000	527.059.000
Nghiêm Đức Thuấn	Thành viên HĐQT	Lương, thưởng	441.001.000	446.098.000
Nguyễn Đức Hải	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2025)	Lương, thưởng	-	754.736.000
Nguyễn Văn Bắc	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 15/05/2025)	Lương, thưởng	-	199.538.000
Trần Tăng Hải	Thành viên HĐQT(bổ nhiệm ngày 17/05/2025)	Thù lao	25.000.000	-
Đinh Tiến Hùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/05/2025)	Thù lao	25.000.000	-
Nguyễn Xuân Thanh	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	389.233.000	-
Lưu Đình Tuấn	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 23/11/2024)	Lương, thưởng	-	1.176.241.000
Vũ Đức Đạt	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 12/04/2024)	Lương, thưởng	-	105.000.000
Nguyễn Thị Thu Huệ	Phó Tổng Giám đốc(bổ nhiệm ngày 06/09/2025)	Lương, thưởng	152.001.000	-
Đàm Thị Việt Anh	Trưởng BKS (miễn nhiệm ngày 22/06/2024)	Thù lao	-	116.500.000
Nguyễn Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/03/2025)	Lương, thưởng	-	341.029.000

Tên	Chức vụ	Tính chất thu nhập	Năm 2025	Năm 2024
Trần Thị Kim Dung	Trưởng Ban Kiểm soát	Thù lao	24.000.000	-
Trần Ngọc Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	10.000.000	-
Lê Thị Loan	Thành viên Ban Kiểm soát	Thù lao	12.000.000	20.770.000
Cộng			**2.353.776.000**	**3.892.740.000**

3b. Giao dịch, nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me	Công ty con
Ông Lưu Đình Tuấn	Cố Chủ tịch Hội đồng Quản trị

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ 911 Group Future	Cho vay	5.150.000.000	-
	Lãi vay	187.187.671	-
	Nhận cung cấp dịch vụ	44.089.815	-
	Vay	2.700.000.000	-
	Góp vốn	19.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Phát triển Dịch vụ Kỹ thuật 911 Call Me	Doanh thu bán hàng hóa	3.406.778.549	-
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	214.552.915	-
	Doanh thu bán phần mềm	1.350.000.000	-
	Mua hàng hóa	1.437.017	-
	Nhận cung cấp dịch vụ	836.884.660	-
	Góp vốn	6.500.000.000	-

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Số dư cuối năm phải thu (+), phải trả (-) 31/12/2025	01/01/2025
Ông Lưu Đình Tuấn	Phải thu tạm ứng	15.000.000.000	15.000.000.000

Các nghiệp vụ khác với các bên liên quan:

Các cổ đông lớn của Công ty đang sử dụng cổ phiếu của Công ty để thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.21.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty hiện hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn máy móc thiết bị và Công ty chỉ tập trung hoạt động ở Việt Nam, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận, nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng ngày 01 tháng 01 năm 2024, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch hội đồng quản trị
ĐẶNG THỊ HUYỀN NGỌC	ĐOÀN THỊ LOAN	NGUYỄN MẠNH HẢI